

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-
VKSNĐTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự

Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Chương I

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 1. Ra quyết định thi hành án

1. Trường hợp vào cùng một thời điểm cơ quan thi hành án dân sự nhận được nhiều yêu cầu thi hành án liên quan đến một bản án, quyết định thì tùy thuộc vào nội dung của bản án, quyết định của Tòa án; nội dung yêu cầu thi hành án; thời hạn ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc ra

một hay nhiều quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp người được thi hành án chỉ yêu cầu một hoặc một số người trong những người phải thi hành án thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với người đó.

3. Trường hợp đương sự là pháp nhân hoặc là người chưa thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của đương sự.

Trường hợp đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người giám hộ.

Trường hợp đương sự có ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người được ủy quyền.

4. Đối với bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án hành chính, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ thụ lý và ra quyết định thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản như án phí, bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, giao lại đất đai được tuyên cụ thể trong bản án, quyết định của Tòa án. Những nội dung khác của bản án, quyết định được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

5. Đối với bản án, quyết định của Tòa án có tuyên tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án mà việc tổng hợp hình phạt tiền không đúng quy định của Bộ luật hình sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định thi hành án mà có văn bản kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đó.

6. Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn.

Đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn hoặc sẽ đến hạn trong năm thi hành án. Quá trình thi hành án,

người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ đến hạn trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn. Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng, người cấp dưỡng mà vụ việc đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo bản án, quyết định mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ.

7. Trường hợp cần thiết rút hồ sơ thi hành án từ cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lên để tổ chức thi hành theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 35 Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ra quyết định rút hồ sơ thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án tiếp theo, căn cứ vào quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện và quyết định rút hồ sơ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và Chấp hành viên có trách nhiệm ra các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật mà không phải ra quyết định thi hành án mới. Các quyết định về thi hành án, kết quả của quá trình tổ chức thi hành trước đó do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện thực hiện nếu không vi phạm pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành vụ việc.

Điều 2. Thông báo về thi hành án

1. Trường hợp do đường sá xa xôi, giao thông không thuận tiện; người được thông báo có nhiều địa chỉ liên lạc, nơi ở không cố định, thường vắng mặt ở nhà vào giờ hành chính; đương sự đang bị giam, tạm giam; người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; các trường hợp khác mà việc thông báo trực tiếp có khó khăn thì việc thông báo được thực hiện qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm. Ngày gửi thư bảo đảm là ngày thông báo hợp lệ.

2. Trường hợp thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc hình thức khác theo yêu cầu của người được nhận thông báo thì Chấp hành viên phải lưu vào hồ sơ thi hành án văn bản thể hiện yêu cầu, văn bản cần thông báo và văn bản thể hiện kết quả thông báo như bức điện tín, thư điện tử, báo cáo bản fax đã được gửi.

3. Thông báo đối với người đang bị giam, tạm giam được thực hiện theo địa chỉ nơi người đó đang bị giam, tạm giam. Giám thị trại giam, tạm giam có trách nhiệm giao văn bản thông báo cho người được thông báo.

4. Trường hợp có ủy quyền thì việc thông báo các văn bản về thi hành án được thực hiện đối với người được ủy quyền.

5. Trường hợp giao thông báo qua người khác nhận thay thì người thông báo phải lập biên bản ghi rõ họ tên, chức vụ, địa chỉ của người nhận thay; ngày, giờ nhận thay; quan hệ giữa họ với người được thông báo; cam kết giao tận tay hoặc thông báo ngay cho người được thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận và người giao thông báo.

6. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được thông báo cư trú hoặc cư trú cuối cùng và tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo. Việc xác định nơi cư trú được thực hiện theo pháp luật về cư trú.

Trường hợp niêm yết để bán đấu giá tài sản thì nơi niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên thông báo cho đương sự quyền yêu cầu định giá lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 99 Luật Thi hành án dân sự.

Điều 3. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Việc xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên căn cứ vào một trong các giấy tờ sau: hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu, sử dụng tài sản hoặc thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán tài sản.

2. Đối với trường hợp đình chỉ thi hành án do người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì phải xác minh qua chính quyền địa phương, cơ quan quản lý hộ khẩu, nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thi hành án. Kết quả xác minh thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương để người có quyền, nghĩa vụ liên quan biết và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo công khai hợp lệ mà không có người khiếu nại thì được coi là có căn cứ đình chỉ thi hành án.

Điều 4. Kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án

1. Trường hợp người được thi hành án đề nghị áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương IV Luật Thi hành án dân sự thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh.

2. Trường hợp tài sản cầm cố, thế chấp đủ điều kiện để kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự mà người nhận cầm cố, thế chấp đang tiến hành xử lý để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên không thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó nhưng phải có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ lại số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự mà giá của tài sản sau khi giảm giá không lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án thì người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án có trách nhiệm ra ngay quyết định thu hồi quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự. Đồng thời, có văn bản yêu cầu người nhận cầm cố, nhận thế chấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với tiền, tài sản mà bản án, quyết định của Tòa án tuyên tạm giữ để bảo đảm thi hành án nhưng hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà người được thi hành án không yêu cầu thi hành án và người phải thi hành án đã thi hành xong khoản thu cho ngân sách nhà nước thì tiền, tài sản đó được trả lại cho người phải thi hành án. Thủ tục trả lại tiền, tài sản trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 126, Điều 129 Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Trường hợp Chấp hành viên đã ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng hoặc người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật Thi hành án dân sự mà người đó không nhận thì Chấp hành viên thực hiện việc xử lý đối với tài sản đó theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 5. Bán đấu giá tài sản để bảo đảm thi hành án

1. Người mua được tài sản bán đấu giá thực hiện việc nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thi hành án dân sự mở tại Kho bạc Nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản bán đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản cho người mua thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm làm thủ tục gửi số tiền đó vào Ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

2. Khi ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá tài sản, cơ quan thi hành án dân sự phải ghi trong hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản thông tin người mua được tài sản bán đấu giá phải chịu trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng trong trường hợp

giá khởi điểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng mà tài sản bán đấu giá thuộc diện phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định. Thông tin này phải được đưa vào nội dung thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản.

3. Chấp hành viên tổ chức thỏa thuận về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người mua được tài sản bán đấu giá hoặc của người phải thi hành án. Thành phần tham gia thỏa thuận được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong quá trình xử lý tài sản để thi hành án, người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì xử lý như sau:

a) Trường hợp tài sản chưa được tổ chức bán đấu giá hoặc đã đưa ra bán đấu giá nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc đấu giá không thành thì Chấp hành viên căn cứ vào quyết định đình chỉ thi hành án để giải tỏa kê biên và trả lại tài sản cho người phải thi hành án;

b) Trường hợp tài sản đã được bán đấu giá thành thì số tiền thu được từ việc bán đấu giá được trừ đi các khoản chi phí cưỡng chế, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đó. Số tiền phải thi hành cho người được thi hành án chết thuộc về ngân sách nhà nước. Số tiền còn lại (nếu có) được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thanh toán tiền thi hành án

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên lãi suất chậm thi hành án thì khi thu được tiền, cơ quan thi hành án dân sự tiến hành thanh toán số tiền được tuyên trong bản án, quyết định trước, sau đó mới thanh toán tiền lãi suất chậm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự và khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án; số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được tiền, cơ quan thi hành án dân sự chi trả cho người đã yêu cầu thi hành án số tiền theo tỷ lệ mà họ được nhận, đồng thời thông báo cho những người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó về quyền yêu cầu thi hành án. Việc thông báo được thực hiện theo địa chỉ có tại bản án, quyết định qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm.

Trong thời hạn đã ấn định mà tiếp tục nhận được yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định và chi trả cho họ số tiền đã gửi, tiền lãi theo tỷ lệ đã được xác định. Số tiền của những người không yêu cầu thi hành án còn lại được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo. Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán.

Điều 7. Việc mua tài sản thuộc sở hữu chung; giao, nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án

1. Trường hợp chủ sở hữu chung mua tài sản kê biên; người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản là bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, Chấp hành viên ra quyết định bán tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án;

b) Đối với tài sản là động sản nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên lập biên bản giao tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được thi hành án.

2. Trường hợp người được thi hành án nhận tài sản của người phải thi hành án mà giá trị tại thời điểm nhận lớn hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115, số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên và số tiền chênh lệch so với số tiền được thi hành án.

3. Trường hợp người được thi hành án nhận tài sản là tài sản duy nhất của người phải thi hành án mà giá trị tại thời điểm nhận bằng hoặc nhỏ hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115 và số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên, trừ trường hợp giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho đồng sở hữu hoặc người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người mua tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

Điều 8. Việc ủy quyền, chuyển giao quyền và nghĩa vụ của người phải thi hành án

1. Trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ cho người khác theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh.

2. Trường hợp người phải thi hành án ủy quyền cho người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự mà người được ủy quyền không thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo cam kết thì bị áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 9. Việc yêu cầu Tòa án giải thích đối với bản án, quyết định

1. Trường hợp phát hiện bản án, quyết định của Tòa án có những điểm chưa rõ gây khó khăn cho việc thi hành án hoặc phát hiện lỗi chính tả, số liệu có nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ, sửa chữa lỗi chính tả hoặc số liệu nhầm lẫn. Tòa án có trách nhiệm trả lời về những vấn đề được nêu trong văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự.

Việc giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ, sửa chữa lỗi chính tả hoặc sai sót về số liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng và Điều 179 Luật Thi hành án dân sự.

2. Văn bản trả lời của Tòa án là căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, quyết định thu hồi hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án đã ban hành hoặc để tiếp tục tổ chức việc thi hành án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức việc thi hành án hoặc ban hành quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành, ban hành quyết định về thi hành án mới, trong đó có nội dung tiếp tục duy trì kết quả thi hành án nếu quá trình tổ chức thi hành án trước đó không có sai sót về trình tự, thủ tục thi hành án.

Điều 10. Việc kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp phát hiện có căn cứ để xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi đang tổ chức thi hành vụ việc có trách nhiệm kiến nghị với người có thẩm quyền

xem xét lại bản án, quyết định đó. Người có thẩm quyền phải trả lời kiến nghị trong thời hạn 03 tháng, trường hợp vụ việc phức tạp thì không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Trường hợp chưa hết thời hạn quy định mà nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền về việc không có cơ sở chấp nhận kiến nghị, không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

Trường hợp đã hết thời hạn quy định mà vẫn không nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó. Đồng thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản thông báo cho Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền về việc không nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền.

3. Trường hợp có thiệt hại do việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án thì việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 11. Việc thi hành án đối với nghĩa vụ liên đới

1. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ liên đới nhưng không xác định hoặc xác định rõ phần nghĩa vụ của từng người, thì trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có quyền yêu cầu một hoặc một số người bất kỳ có điều kiện thi hành án trong số những người phải thi hành án thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới.

2. Người đã thực hiện thay phần nghĩa vụ thi hành án có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ liên đới khác thanh toán lại phần nghĩa vụ mà người đó đã thực hiện thay cho họ theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Trường hợp người được thi hành án có ý kiến bằng văn bản đồng ý cho một hoặc một số người trong số những người phải thi hành nghĩa vụ liên đới không thi hành phần nghĩa vụ của họ thì phần nghĩa vụ không yêu cầu thi hành án được đình chỉ theo quy định.

Điều 12. Việc thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã được thi hành một phần hoặc đã thi hành xong mà nhận được kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo ngay cho người có thẩm quyền đã kháng nghị biết kết quả đã thi hành. Người có thẩm quyền đã kháng nghị có trách nhiệm gửi thông báo về kết quả thi hành án nói trên cho Tòa án có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm biết và giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi xét xử lại, Tòa án phải phán quyết rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự trên cơ sở tính toán, đối trừ phù hợp với kết quả thi hành án.

2. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại mà cơ quan thi hành án dân sự chưa chi trả số tiền thi hành án đã thu được (kể cả trường hợp thu qua việc bán tài sản của người phải thi hành án) thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền thi hành án đã thu được vào Ngân hàng theo kỳ hạn 01 tháng. Phần lãi suất tiền gửi tiết kiệm sẽ được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thực hiện theo bản án, quyết định mới có hiệu lực pháp luật.

Chương II

QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 13. Gửi quyết định về thi hành án

Các quyết định, kết luận về giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành để thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

Điều 14. Công tác phối hợp trong thi hành án

1. Định kỳ hàng năm, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức họp liên ngành vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10 để rút kinh nghiệm, bàn biện pháp khắc phục thiếu sót, thống nhất chỉ đạo công tác thi hành án.

2. Mỗi năm ít nhất một lần, Vụ kiểm sát thi hành án dân sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học thuộc Tòa án nhân dân tối cao phối hợp kiểm tra công tác thi hành án dân sự và công tác phối hợp trong thi hành án dân sự ở địa phương; kịp thời kiểm tra và thống nhất biện pháp giải quyết đối với những vụ việc thi hành án có vướng mắc hoặc có quan điểm khác nhau. Thời gian, kế hoạch tổ chức do Tổng cục Thi hành án dân sự chủ động.

3. Lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tại các địa phương phải thường xuyên phối hợp để thực hiện tốt công tác thi hành án; phối hợp trong việc giải thích, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định; trả lời kiến nghị; thụ lý và giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự; công tác cưỡng chế thi hành án dân sự; giải quyết việc thi hành các bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành; việc thi hành các vụ án lớn, phức tạp, khó thi hành và các khó khăn, vướng mắc khác trong việc tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 và thay thế Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Điều 16. Tổ chức thực hiện và điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc chưa thi hành xong trước khi Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch này.

2. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần bổ sung, sửa đổi thì các cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân các cấp kịp thời báo cáo về Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có biện pháp giải quyết./.

**KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

Tông Anh Hào

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thủy Khiêm

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG**

Trần Tiến Dũng